

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2018/HNGĐ-ST

Ngày : 21 – 11 – 2018

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Diệp Hoàng Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 209/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 173/2018/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Số 194, tổ 30, đường Cử Trị nội dài, khóm 6, phường C A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Minh T, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Số 180, tổ 6, đường Nguyễn Chí Linh, ấp Khánh Mỹ, xã Khánh Hòa, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 4 năm 2018, nguyên đơn chị N trình bày như sau: .

Chị N và anh T tự tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức lễ cưới năm 2013, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C A. Quá trình chung sống, gia đình chồng có thành kiến với chị N nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị N xin ly hôn với anh T. Thời gian chung sống, vợ chồng không có con chung; về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị N: Giữ yêu cầu khởi kiện ly hôn.

- Bị đơn anh T: Vắng mặt.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị N và anh T chung sống có đăng ký kết hôn là phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình. Về nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc gia đình anh T có thành viên với chị N làm ảnh hưởng cuộc sống vợ chồng, chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T vắng mặt, không có ý kiến về việc ly hôn, cho thấy anh T không quan tâm cuộc sống hôn nhân, cả hai đã sống ly thân thời gian dài và không tạo điều kiện cho nhau để đoàn tụ. Do vậy, tình trạng hôn nhân thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N. Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị N khởi kiện xin ly hôn, anh T sinh sống tại ấp Khánh Mỹ, xã Khánh Hòa, huyện C nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bị đơn anh T đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T chung sống năm 2013, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng và phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 8, Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn, chị N trình bày: Khi cưới chị N về thì gia đình bên chồng có thành kiến với chị N nên làm ảnh hưởng đến cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh T, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi nhau, có lần anh T uống rượu đánh chị N. Quá trình giải quyết vụ án, anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ trong suốt thời gian Tòa án giải quyết vụ án. Cho thấy anh T không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân, không có văn bản trình bày ý kiến, cả hai không tạo điều kiện cho nhau để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống. Do có mâu thuẫn nên chị N về nhà mẹ ruột chị N sinh sống, ly thân với anh T đã lâu. Đồng thời, tại biên bản xác minh, địa phương cung cấp thông tin không thấy chị N sống trong nhà anh T. Tại phiên tòa, chị N cương quyết ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

- Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, chị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002203 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thúy N được ly hôn với anh Trịnh Minh T.

- Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002203 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- UBND phường C A;
- Đương sự (Đề thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Anh

